TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2025/HC-PT
Ngày 10 tháng 01 năm 2025
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 572/2024/TLPT–HC ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 207/2024/HC–ST, ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14269/2024/QĐ–PT ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

- Ông Lê Doãn M, sinh năm 1950; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1951; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố V, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện: Bà Lê Thị C, sinh năm 1986; địa chỉ: Số C N, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hoá.

- Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hoá.

Cùng địa chỉ: Số E, đường L, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T1, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của những người bị kiện: Ông Bùi Quốc Đ, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Đường N, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thăng G, chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người bị kiện Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hoá.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Những người khởi kiện và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Vợ chồng ông Lê Doãn M, bà Phạm Thị T có thửa đất ở tại tổ dân phố V, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; thửa đất đã được đăng ký trong hồ sơ địa chính theo Chỉ thị 299/TTg, đo đạc năm 1985 là đất ở. Đất sử dụng ổn định, không lấn chiếm, không tranh chấp. Theo hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai qua các thời kỳ, thửa đất có nguồn gốc: Hồ sơ địa chính năm 1985 (299) gồm 02 thửa đất, diện tích 910m^2 là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01, diện tích 453m^2; loại đất T, chủ sử dụng ông Lê Doãn M; thửa đất số 57, tờ bản đồ số 01, diện tích 457m^2; loại đất T, chủ sử dụng Lê Doãn T2 (bố ông Lê Doãn M). Hồ sơ địa chính 1995 (382) gồm 03 thửa, tổng diện tích 1.028m^2 là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 02, diện tích 324m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn B (em trai ông M và là con ông T2); thửa đất số 45, tờ bản đồ số 02, diện tích 270m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn T3 (em họ ông M, gọi ông T2 là bác); thửa đất số 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 434m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn Mộc . Hồ sơ địa chính 2010 gồm 02 thửa, tổng diện tích 1.248,4m^2 là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 06, diện tích 983,7m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Doãn M; thửa đất số 119, tờ bản đồ số 06, diện tích 264,7m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Doãn Trà .1 Theo Trích đo năm 2018 và Trích lục bản đồ năm 2020 là thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8, diện tích 974,8m^2, loại đất ODT, chủ sử dụng Lê Doãn M và thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08, diện tích 275,6m^2, loại đất ODT, chủ sử dụng Lê Doãn Trà .1

Ngày 15/01/2002, ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T được Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Thanh Hoá cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, số phát hành 2703050253 (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) tại thửa số 44 + 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 861,9m^2, trong đó đất ở 200m^2; đất vườn 661,9m^2. Ngày 21/9/2010, ông Lê Doãn T3 (em họ ông M) được UBND tỉnh T cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 45, tờ bản đồ số 02, diện tích 257m^2 đất ở. Theo Biên bản xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 16/6/2022 của UBND phường T thì ông Lê Doãn M có đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980; diện tích theo GCNQSDĐ do UBND tỉnh T cấp cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T gồm thửa 47 và thửa 44, tờ bản đồ số 02 tương ứng

với thửa đất số 56 và một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 01 (bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg đo đạc năm 1985) tức là cấp cả phần đất của ông Lê Doãn T2 cho ông Lê Doãn Mộc .

Ngày 04/01/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 13/QĐ-UBND thu hồi đất ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án Khu đô thị S, thành phố S và Quyết định số 14/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (sau đây viết tắt là GPMB) cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T để thực hiện dự án nêu trên. Theo đó, đã thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T diện tích 650,4m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8, trong đó: Đất ở tại đô thị (ODT) 232,76m^2; đất trồng cây lâu năm (CLN) 417,64m^2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T là 1.821.024.000 đồng (một tỷ tám trăm hai mươi mốt triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng), gồm: Kinh phí bồi thường về đất: 924.948.000 đồng, kinh phí bồi thường tài sản, vật kiến trúc: 675.606.000 đồng, kinh phí bồi thường về cây trồng, vật nuôi 41.987.000 đồng, kinh phí hỗ trợ 178.483.000 đồng.

Thửa đất của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T được hình thành từ 02 thửa đất ở trước ngày 18/12/1980 gồm thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01 mang tên ông Lê Doãn M và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 01 mang tên ông Lê Doãn T2 (bố ông M) nhưng UBND thành phố S không bồi thường toàn bộ phần diện tích đất thu hồi bằng giá trị đất ở. Ông Lê Doãn M đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố S đề nghị công nhận toàn bộ phần diện tích đất thu hồi của gia đình là đất ở; ngày 29/02/2024 Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số 605/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông Lê Doãn Mộc .

Vì vậy, ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy toàn bộ Quyết định số 605/QĐ/UBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Lê Doãn M ở tổ dân phố V, phường T (ủy quyền khiếu nại cho bà Lê Thị C lần đầu).

2. Hủy một phần Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về việc thuhồi đất của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án Khu đô thị S, thành phố S (huỷ đối với đất trồng cây lâu năm diện tích là 417,64m^2 tại Điều 1 của Quy định).

3. Huỷ một phần Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S (hủy đối với đất trồng cây lâu năm417,64m^2 tại mục 1 Điều 1 của Quy định).

4. Buộc UBND thành phố S phải xác định toàn bộ diện tích 974,8m^2 của ông Lê Doãn M là đất ở. Trong đó, thu hồi 650,4m^2 là đất ở (đã bồi thường đất ở 232,76m^2), phải điều chỉnh Quyết định thu hồi đất, phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T phần diện tích đất còn lại là đất ở.

5. Buộc UBND thành phố S phải bố trí đất tái định cư cho ông Lê Doãn M

và bà Phạm Thị T tương ứng với diện tích 650,4m^2 đất ở bị thu hồi được phê duyệt bổ sung theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu công nhận 650,4m^2 đất bị thu hồi là đất ở (đã bồi thường đất ở 232,76m^2), phải điều chỉnh Quyết định thu hồi đất, phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T phần diện tích đất còn lại 417,64m^2 là đất ở; bố trí đất tái định cư cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T tương ứng với diện tích 417,64m^2 đất ở bị thu hồi được phê duyệt bổ sung theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án.

- Người bị kiện UBND thành phố S trình bày:

1. Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 16/6/2022 của UBND phường T:

a) Về nguồn gốc thửa đất ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8, diện tích 974,8m^2 (theo Trích đo năm 2018 và Trích lục bản đồ năm 2020) là đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

b) Hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai qua các thời kỳ: Hồ sơ địa chính năm 1985 gồm 02 thửa đất, có tổng diện tích 910m^2, cụ thể: Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 01 diện tích 453m^2, loại đất T, chủ sử dụng ông M; thửa đất số 57, tờ bản đồ số 01 diện tích 457m^2, loại đất T, chủ sử dụng Lê Doãn T2 (bố ông M). Hồ sơ địa chính năm 1995 gồm 03 thửa đất, có tổng diện tích 1.028m^2, cụ thể: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 02, diện tích 324m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn B (em trai ông M); thửa đất số 45, tờ bản đồ số 02, diện tích 270m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn T3 (gọi bố ông M là bác) và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 434m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn Mộc . Hồ sơ địa chính năm 2010 gồm 02 thửa đất, có tổng diện tích 1.248,4m^2, cụ thể: Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 06, diện tích 983,7m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Doãn M và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 06, diện tích 264,7m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Doãn Trà .1 Theo Trích đo năm 2018 và Trích lục bản đồ năm 2020: Tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8, diện tích 974,8m^2, loại đất ODT, chủ sử dụng Lê Doãn M, diện tích thuộc phạm vi thực hiện dự án 650,4m^2.

2. Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ: Ngày 15/01/2002, ông Lê Doãn M và vợ là Phạm Thị T được UBND tỉnh T cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 44 + 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 861,9m^2, trong đó: Đất ở 200m^2, đất vườn 661,9m^2. Diện tích đất theo GCNQSDĐ tương ứng với thửa đất số 56 và một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 01 (bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg đo đạc năm 1985).

3. Về việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T: *"Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ*

nhưng có tên trong sổ mục kê hoặc sổ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ hoặc có các tài liệu chứng cứ khác chứng minh nguồn gốc sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 thì diện tích đất ở được xác định như sau: b) Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này". Theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường T là 90m^2/hộ. UBND phường T xác nhận ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng đất có nhà ở trước ngày 18/12/1980. Vì vậy, được công nhận không quá 05 lần hạn mức giao đất ở (90m^2 x 5 = 450m^2 đất ở). Cùng ngày 04/01/2023, UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 13/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 14/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T để thực hiện dự án Khu đô thị S, thành phố S. Theo đó, đã thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T diện tích 650,4m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8; trong đó: Đất ở 232,78m^2 (phần diện tích nhà ở và công trình phục vụ đời sống); đất trồng cây lâu năm 417,64m^2 là đảm bảo quy định của pháp luật.

4. Về nội dung khiếu nại của ông Lê Doãn M: Ngày 29/02/2024, Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số 605/QĐ/UBND ngày 29/02/2024 giải quyết khiếu nại, xác định ông Lê Doãn M khiếu nại đề nghị thu hồi, bồi thường, hỗ trợ toàn bộ đất ở là không có cơ sở.

5. Việc ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T khởi kiện, yêu cầu giải quyết buộc UBND thành phố S phải điều chỉnh Quyết định thu hồi đất, phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường T trình bày:

UBND phường T thống nhất như quan điểm của UBND thành phố S. Việc ông Lê Doãn M khởi kiện là không có cơ sở, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 207/2024/HC–ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 và khoản 2 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính; điểm a khoản 2 Điều 66, điểm a khoản 3 Điều 69, khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013; Điều 14, Điều 18 Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2011; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/QH14 về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T.

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 605/QDUBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Doãn M ở tổ dân phố V, phường T (ủy quyền khiếu nại cho bà Lê Thị C lần đầu).

+ Hủy một phần Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về việc thu hồi đất của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S (hủy đối với đất trồng cây lâu năm diện tích là 417,64m^2 tại Điều 1 của Quy định);

+ Hủy một phần Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng đất tại phường T để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S (hủy đối với đất trồng cây lâu năm 417,64m^2 tại mục 1, Điều 1 của Quy định);

+ Buộc UBND thành phố S xác định toàn bộ diện tích thu hồi 650,4m^2 của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T là đất ở (đã thu hồi, bồi thường đất ở 232,76m^2) còn phải điều chỉnh Quyết định thu hồi đất, phê duyệt bổ phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T 417,64m^2 đất ở.

+ Buộc UBND thành phố S phải bố trí đất tái định cư cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T tương ứng với diện tích 417,64m^2 đất ở bị thu hồi theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20 tháng 9 năm 2024, người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S có đơn kháng cáo, yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự trong vụ án đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung và các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S do người đại diện theo uỷ quyền làm là trong phạm vi uỷ quyền, đúng pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S do người đại diện theo uỷ quyền làm là trong phạm vi uỷ quyền, đúng pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà phúc thẩm vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án nhưng đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt của các đương sự và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về đối tượng khởi kiện, quyền khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 16/5/2024, ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về việc thu hồi đất và hủy một phần Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng của UBND thành phố S đối với ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S; hủy toàn bộ Quyết định số 605/QĐ/UBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Lê Doãn M; buộc UBND thành phố S thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, quyền khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá là đúng theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 30; Điều 32; Điều 115; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của những người bị kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền ban hành các quyết định bị kiện:

Quyết định số 13/QĐ-UBND về việc thu hồi đất; Quyết định số 14/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S và Quyết định số 605/QĐ/UBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Doãn M được thực hiện đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66, điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 14, Điều 18 Luật Khiếu nại 2011.

[2.2] Về nội dung các quyết định hành chính bị kiện:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, xác định: Diện tích đất gia đình ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng từ trước ngày 18/12/1980, được ghi nhận tại: Hồ sơ địa chính năm 1985 (Bản đồ 299) gồm 02 thửa đất, có tổng diện tích 910m^2 là thửa đất số 56, tờ bản

đồ số 01, diện tích 453m^2, loại đất T, chủ sử dụng ông Lê Doãn M và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 01, diện tích 457m^2, loại đất T, chủ sử dụng Lê Doãn T2 (bố ông Lê Doãn M). Hồ sơ địa chính năm 1995 gồm 03 thửa đất, có tổng diện tích 1.028m^2 là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 02, diện tích 324m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn B (em trai ông M và là con ông T2); thửa đất số 45, tờ bản đồ số 02, diện tích 270m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn T3 (em họ ông M, gọi ông T2 là bác) và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 434m^2, loại đất ở + vườn, đăng ký sử dụng Lê Doãn Mộc . Hồ sơ địa chính năm 2010 gồm 02 thửa đất, có tổng diện tích 1.248,4m^2 là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 06, diện tích 983,7m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Doãn M và thửa đất số 119, tờ bản đồ số 06, diện tích 264,7m^2, loại đất ODT, đăng ký sử dụng Lê Doãn Trà .1 Theo Trích đo năm 2018 và Trích lục bản đồ năm 2020 là thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8, diện tích 974,8m^2, loại đất ODT, chủ sử dụng Lê Doãn M và thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08, diện tích 275,6m^2, loại đất ODT, chủ sử dụng Lê Doãn Trà .1 Ngày 15/01/2002, ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T được UBND tỉnh T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 44 + 47, tờ bản đồ số 02, diện tích 861,9m^2, trong đó đất ở 200m^2; đất vườn 661,9m^2.

Để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S; ngày 04/01/2023, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 13/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 14/QĐ-UBND về việc phê duyệt phươngán bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T đối với phần diện tích đất đã bị thu hồi để làm dự án. Theo đó, đã thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T diện tích 650,4m^2 thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8; trong đó: Đất ở tại đô thị (ODT) 232,76m^2, đất trồng cây lâu năm (CLN) 417,64m^2; tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T là 1.821.024.000 đồng (một tỷ tám trăm hai mươi mốt triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Theo Biên bản xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 16/6/2022 của UBND phường T, thị xã S thì thửa đất gia đình ông Lê Doãn M là đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980. Diện tích đất theo GCNQSDĐ của UBND tỉnh T cấp cho ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T bao gồm thửa đất số 47 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 02, tương ứng với thửa đất số 56 và một phần thửa đất số 57 tờ bản đồ số 01 (Bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg đo đạc năm 1985) tại phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Toàn bộ diện tích thửa đất này gia đình ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai, có nhà ở hình thành trên đất từ trước ngày 18/12/1980 và thửa đất được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị. Tại thời điểm gia đình ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T bắt đầu sử dụng thì thửa đất thuộc xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (xã thuộc huyện Đ), năm 1981 xã Q được chuyển địa giới hành chính về thị xã S và được công nhận là đô thị phường T, thành phố S vào năm 1995 nên thửa đất của gia đình ông Lê Doãn M được áp dụng chính sách "hạn mức địa bàn nông thôn" khi công nhận "hạn mức công nhận đất ở" theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T. Theo các quy định này thì diện tích đất ở trong thửa đất của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T được xác định bằng

05 lần hạn mức công nhận đất ở đối với địa bàn xã Đ. Vị trí thửa đất nhà ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T trong đường ngõ nhỏ, hẹp không thuận lợi cho kinh doanh, thương mại (hạn mức đất địa bàn nông thôn xã đồng bằng là 200m^2 đất ở/hộ). Tổng diện tích đất UBND thành phố S thu hồi của hộ ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T là 650,4m^2 là chưa hết hạn mức 1.000m^2 theo quy định nêu trên.

Trong quá trình giải quyết các vụ án hành chính phúc thẩm có liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị S, thành phố S do UBND thành phố S thực hiện. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Văn bản số 4204/CV-TA ngày 14/4/2023 gửi UBND tỉnh T đề nghị giải thích cụ thể quy định tại các quyết định của UBND tỉnh T đã ban hành có liên quan đến việc giải quyết các vụ án. Ngày 27/4/2023, UBND tỉnh T có Văn bản số 5810/UBND-KSTTHCNC trả lời với nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND và Điều 2 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh T thì trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định đất có vườn ao từ trước ngày 18/12/1980 và đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị thì được xác định bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa bàn nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 4633/2014/QĐ-UBND, cụ thể là: *"...- Tối đa 150m^2/hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm* xã T *cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt; - Tối đa 200 m^2/hộ đối với các vị trí còn lại..."*.

Như vậy, bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Lê Doãn M và bà Phạm Thị T là đúng theo quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T. Do đó, người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên UBND và Chủ tịch UBND thành phố S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hoá. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 207/2024/HC–ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

2. Về án phí: Người bị kiện là UBND và Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hoá phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000550 ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thanh Hoá;*
- *VKSND tỉnh Thanh Hoá;*
- *Cục THADS tỉnh Thanh Hoá;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HSVA, VP, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng